

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS - ST

Ngày: 31/5/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Thuận

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết

- Thư ký Tòa án: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Y.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh N tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 31/5/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLST- DS ngày 04 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 21/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T - Sinh năm 1941

Địa chỉ: 42 Ngõ Thôn N, khu phố N, P. D, thị xã D, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hứa Thị Th - Sinh năm 1986

Địa chỉ: Số 14, đường E, Khu phố N, P. D, thị xã D, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2017). Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: Ông Dương Văn C - Sinh năm 1968 và bà Dương Thị S - Sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Thôn La Quyết, xã Y, huyện Y, tỉnh N.

Ông Dương Văn C là người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị S (Văn bản ủy quyền ngày 30/01/2019). Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/01/2013, ông Phạm Văn T có cho ông Dương Văn C và bà Dương Thị S vay số tiền là 120.000.000 đồng, việc vay tiền được thể hiện bằng giấy cam

kết viết tay ngày 11/01/2013. Nội dung cam kết hai bên thỏa thuận: Từ tháng 03/2013 đến tháng 8/2015, ông C và bà S mỗi tháng phải trả cho ông T 3.000.000 đồng; từ tháng 9/2015 đến ngày 30/6/2016 ông C và bà S mỗi tháng phải trả cho ông T 3.500.000 đồng. Hai bên thỏa thuận không tính lãi suất. Tuy nhiên đến thời hạn ông C và bà S không trả nợ cho ông T như đã thỏa thuận. Ông T đã nhiều lần đến gặp ông C và bà S để đòi nợ nhưng đến nay ông C và bà S vẫn chưa trả nợ cho ông T một đồng nào như đã cam kết. Nay, ông T yêu cầu ông C và bà S phải trả cho ông T số tiền nợ gốc đã vay là 120.000.000 đồng, tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 30/6/2016 đến ngày 11/9/2017 là $15 \text{ tháng} \times 120.000.000 \times 0,8\%/\text{tháng} = 14.400.000$ đồng. Tổng số tiền ông T yêu cầu ông C và bà S phải trả cho ông T là 134.400.000 đồng. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh N thụ lý giải quyết vụ án theo thẩm quyền. Tòa án đã triệu tập người đại diện của nguyên đơn đến tòa án làm việc nhưng ngày 28/02/2019 bà Hứa Thị Th đã có bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt gửi đến Tòa án nhân dân huyện Y. Nội dung bà Th trình bày là bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết những yêu cầu của ông T nêu trên.

2. Theo bản tự khai và trong quá trình làm việc với Tòa án, bị đơn trình bày:

Vào ngày 11/01/2013 vợ chồng ông C và bà S có vay của ông T số tiền 120.000.000 đồng. Ông C và bà S thừa nhận nội dung đơn của ông T là đúng, khi vay số tiền trên hai bên đã thỏa thuận bằng giấy cam kết viết tay ngày 11/01/2013, theo đó từ tháng 03/2013 đến tháng 8/2015, ông C và bà S mỗi tháng phải trả cho ông T 3.000.000 đồng; từ tháng 9/2015 đến ngày 30/6/2016 ông C và bà S mỗi tháng phải trả cho ông T 3.500.000 đồng. Nhưng tính đến nay ông bà chưa trả được cho T đồng nào. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C và bà S phải trả ông tổng số tiền là 134.400.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, lãi là 14.400.000 đồng ông bà hoàn toàn nhất trí. Tuy nhiên, vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông C và bà S xin được trả dần, nếu phía nguyên đơn không đồng ý thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt, ông Dương Văn C có đơn xin tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được (Theo Điều 207 BLTTDS). Bà Th và ông C đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nên tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự (Theo Điều 228 BLTTDS).

Tại phiên tòa:

Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin giải quyết vắng mặt của bà Th và ông C. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử Th luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu ý kiến:

Về Tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ về thẩm quyền thụ lý, việc xác định tư cách tham gia tố tụng, việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của BLTTDS năm 2015

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, không vi phạm về tố tụng.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tố tụng.

Bà Th và ông C đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nên đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Áp dụng Điều 357, 466, 468 BLDS 2015, buộc ông C và bà S có trách nhiệm trả cho ông T 120.000.000 đồng và khoản lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng từ thời điểm từ 30/6/2016 đến 11/9/2017.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông C và bà S phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghị án cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Ngày 10/01/2018, ông Phạm Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu ông Dương Văn C và bà Dương Thị S phải trả số tiền đã vay theo “Giấy cam kết” ngày 11/01/2013 là hợp đồng nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Theo như thỏa thuận ngày 11/01/2013 thì đến ngày 30/6/2016 ông C và bà S phải thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ với ông T nhưng ông và bà vẫn không thực hiện. Vì vậy, thời hiệu khởi kiện về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” vẫn còn theo quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền: Tại thời điểm tòa án nhân dân huyện Y thụ lý vụ án, bị đơn ông C và bà S đang cư trú thôn La Quyết, xã Y, huyện Y, tỉnh N nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh N.

Về sự tham gia phiên tòa của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Hứa Thị Th có đơn xin giải quyết vắng mặt, ông Dương Văn C là bị đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị S có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Theo “Giấy cam kết” đề ngày 11/01/2013 thể hiện: ông C và bà S vay của ông T số tiền 120.000.000 đồng, không tính lãi suất, ông C và bà S đã nhận đủ số tiền 120.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận từ tháng 03/2013 đến tháng 8/2015, ông C và bà S mỗi tháng phải trả cho ông T 3.000.000 đồng; từ tháng 9/2015 đến ngày 30/6/2016 ông C và bà S mỗi tháng phải trả cho ông T 3.500.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ khi ký kết vay tiền và nhận tiền đến nay vợ chồng ông C và bà S vẫn chưa trả cho ông T đồng nào. Trong quá trình làm việc tại tòa án, ông C và bà S đều thừa nhận việc vay tiền của ông T theo nội dung “Giấy cam kết” đề ngày 11/01/2013 là đúng, đồng thời ông bà thừa nhận tính đến nay ông bà vẫn chưa trả cho ông T đồng nào, nên lời thừa nhận của phía bị đơn là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về lãi suất: Trong nội dung “Giấy cam kết” đề ngày 11/01/2013, hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên ông T và đại diện theo quyền của ông yêu cầu vợ chồng ông C và bà S phải trả ông T tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 30/6/2016 đến ngày 11/9/2017 là $15 \text{ tháng} \times 120.000.000 \times 0,8\%/\text{tháng} = 14.400.000$ đồng. Ông C và bà S nhất trí với yêu cầu lãi suất của ông T và đồng ý trả toàn bộ số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn là 14.400.000 đồng. Sự thống nhất của các đương sự về tiền mức lãi suất và số tiền lãi là không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên không thống nhất được phương án trả nợ, phía bị đơn xin được trả dần số nợ, nhưng phía nguyên đơn không đồng ý mà yêu cầu ông C và bà S phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi. Vì vậy, căn cứ vào Điều 469 của Bộ luật Dân sự, cần chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc vợ chồng ông C và bà S phải trả cho ông T số tiền nợ gốc đã vay là 120.000.000 đồng và tiền lãi là 14.400.000 đồng.

[3] Về án phí Vợ chồng ông Dương Văn C và bà Dương Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 và 688 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

Buộc vợ chồng ông Dương Văn C và bà Dương Thị S phải trả cho ông Phạm Văn T số tiền nợ gốc là 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi là 14.400.000 (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Dương Văn C và bà Dương Thị S phải nộp 6.720.000 đồng.

Phạm Văn T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Phạm Văn T số tiền 3.360.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2017/0038091 ngày 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh: 01 bản;
- VKSND Tỉnh+Huyện: 02 bản;
- Chi cục Thi hành án dân sự: 01 bản;
- Các đương sự: 04 bản;
- UBND xã Y: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu VP.

(Đã ký)

Vũ Văn Anh